PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	29,64			25,75	3,90	52.863	1.360.962	205.902	1.566.864
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,50			20,30	2,20	25.200	511.560	55.440	567.000
3	Trứng gà ta	Kg	16,10			14,80	1,30	88.200	1.305.360	114.660	1.420.020
4	Thit lợn mông	Kg	2,85			2,50	0,35	144.900	362.250	50.715	412.965
5	Tôm nớt	Kg	1,00			0,95	0,05	296.100	281.295	14.805	296.100
6	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	325.500	58.590	6.510	65.100
7	Mộc nhĩ	Kg	0,40			0,36	0,04	151.200	54.432	6.048	60.480
8	Rau mùng tơi	Kg	7,50			6,80	0,70	31.500	214.200	22.050	236.250
9	Cà ra	Kg	1,20			1,07	0,13	230.000	246.100	29.900	276.000
10	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	75.600	6.048	1.512	7.560
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,17	0,03	52.500	8.925	1.575	10.500
12	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,21	0,29	71.280	86.249	20.671	106.920
13	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	20.412
14	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
15	Hành củ tươi	Kg	0,13			0,10	0,03	73.500	7.350	2.205	9.555
16	Dưa hấu	Kg	20,50			17,80	2,70	25.200	448.560	68.040	516.600
17	Hạt sen khô	Kg	2,00			2,00		210.000	420.000		420.000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,80			3,80		52.500	199.500		199.500
19	Đường kính	Kg	5,00			5,00		29.400	147.000		147.000
20	Bột sắn dây	Kg	2,20			2,20		177.120	389.664		389.664
21	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		97.200	77.760		77.760
22	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	25.200
23	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	35.700		7.140	7.140
24	Lươn	Kg	0,70				0,70	247.800		173.460	173.460
25	Thit lợn mông	Kg	0,85				0,85	144.900		123.165	123.165
26	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	23.100		9.240	9.240
27	Tía tô	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	2.625
	Cộng								**6.208.550**	**943.715**	
	Tổng cộng								**7.152.264**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Nguyễn Thị Lưu

Phùng Thị Nga

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 311** **- 3 tuổi: 60** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 270 **- 4 tuổi: 103** **+ Nhà trẻ: 41** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 107 **- Cơm thường: 41**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	25,75	3,90	25,75	3,90	1.621,9	245,4			952,6	144,1			926,8	140,2	27.032,3	4.089,8
2	Gạo tẻ máy	20,30	2,20	20,30	2,20			1.603,7	173,8			203,0	22,0	15.407,7	1.669,8	69.832,0	7.568,0
3	Trứng gà ta	14,80	1,30	12,73	1,12	1.883,7	165,5			1.476,4	129,7			63,6	5,6	21.128,5	1.855,9
4	Thit lợn mông	2,50	0,35	2,45	0,34	465,5	65,2			913,9	127,9					8.232,0	1.152,5
5	Tôm nớt	0,95	0,05	0,86	0,05	157,3	8,3			15,4	0,8					769,5	40,5
6	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
7	Mộc nhĩ	0,36	0,04	0,32	0,04			34,3	3,8			0,6	0,1	210,6	23,4	985,0	109,4
8	Rau mùng tơi	6,80	0,70	5,64	0,58			112,9	11,6					79,0	8,1	790,2	81,3
9	Cà ra	1,07	0,13	0,54	0,07	76,0	9,2			15,5	1,9					444,1	54,0
10	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
11	Hành lá (hành hoa)	0,17	0,03	0,14	0,02			1,8	0,3					5,8	1,0	29,9	5,3
12	Dầu đậu tương	1,21	0,29	1,21	0,29							1.210,0	290,0			10.890,0	2.610,0
13	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
14	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
15	Hành củ tươi	0,10	0,03	0,08	0,02			1,0	0,3			0,3	0,1	3,3	1,0	19,8	5,9
16	Dưa hấu	17,80	2,70	9,26	1,40			111,1	16,8			18,5	2,8	212,9	32,3	1.481,0	224,6
17	Hạt sen khô	2,00		2,00				400,0				48,0		1.160,0		6.680,0	
18	Đậu xanh (hạt)	3,80		3,72				871,4				89,4		1.977,4		12.214,7	
19	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0	
20	Bột sắn dây	2,20		2,20				15,4						1.854,6		7.480,0	
21	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
22	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Lươn		0,70		0,46		83,7				53,2				0,9		819,0
25	Thit lợn mông		0,85		0,83		158,3				310,7						2.798,9
26	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
27	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					**4.213,7**	**736,5**	**3.211,7**	**316,3**	**3.373,8**	**768,4**	**1.576,7**	**329,5**	**26.951,3**	**2.824,6**	**190.731,8**	**25.751,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,6**	**18,0**	**11,9**	**7,7**	**12,5**	**18,7**	**5,8**	**8,0**	**99,8**	**68,9**	**706,4**	**628,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.153.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.291 đ
- Đã chi: 7.152.264 đ
- Thừa: 736 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 2.027 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng gà đúc thịt lợn hấp
- Canh rau mồng tơi nấu cà ra/Dưa hấu

*** Bữa chiều:** - MG: Chè hạt sen cốt dừa
- NT: Cháo lươn thịt tía tô

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì